

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Phê duyệt đơn giá cây giống trồng rừng ngập mặn
cây Bần trắng và cây Mắm trắng áp dụng cho vùng có thể nền thấp,
thời gian ngập triều kéo dài**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 30/12/2010 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch trồng rừng và bảo vệ rừng ngập mặn tỉnh Bình Định từ năm 2010 đến năm 2020:

Căn cứ Quyết định số 731/QĐ-CTUBND ngày 09/4/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đơn giá cây giống trồng rừng ngập mặn cây Bần trắng, cây Mắm trắng và suất đầu tư trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng ngập mặn tập trung;

Xét Biên bản cuộc họp liên ngành Nông nghiệp, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư ngày 24/9/2013, đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 3149/TTr-SNN ngày 01/10/2013 và đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 3052/STC-VG ngày 04/11/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đơn giá cây giống trồng rừng ngập mặn cây Bần trắng và cây Mắm trắng áp dụng cho vùng có thể nền thấp, thời gian ngập triều kéo dài, cụ thể như sau:

1. Tiêu chuẩn cây giống xuất vườn

a) Cây Bần trắng (*Sonneratia alba*):

- Quy cách bầu nylon: 25 x 30 cm;
- Tuổi cây: Từ 20 - 22 tháng tuổi kể từ khi gieo hạt;
- Chiều cao cây (H): Từ 120 - 150 cm, tính từ cổ rễ;
- Đường kính cổ rễ (D₀): Từ 1 - 2 cm;
- Cây sinh trưởng tốt, thân thẳng, phát triển cân đối, không sâu bệnh, không cắt ngọn, rễ không đâm dài ra ngoài đáy bầu.

b) Cây Mắm trắng (*Avicennia alba*):

- Quy cách bầu nylon: 25 x 30 cm;
- Tuổi cây: Từ 22 - 24 tháng tuổi kể từ khi gieo hạt;
- Chiều cao cây (H): Từ 100 - 120 cm, tính từ cổ rễ;
- Đường kính cổ rễ (D₀): Từ 1 - 1,5 cm;
- Cây sinh trưởng tốt, thân thẳng, phát triển cân đối, không sâu bệnh, không cụt ngọn, rễ không đâm dài ra ngoài đáy bầu.

3. Đơn giá cây giống đủ tiêu chuẩn xuất vườn

- a) Cây Bần trắng: 21.900 đồng/cây.
- b) Cây Mắm trắng: 22.600 đồng/cây.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm Quyết định này)

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 731/QĐ-CTUBND ngày 09/4/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, K13 (13b)





DỰ TOÁN ĐƠN GIÁ

Cây giống (giống rừng ngập mặn) cây Bần trắng và cây Mắm trắng
áp dụng cho vùng cơ thể nền thấp, thời gian ngập triều kéo dài
 (Kèm theo Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 22/11/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. Cây Bần trắng (*Sonneratia alba*)

Khối lượng tính toán cho 10.000 cây gieo ươm tại vườn, tỷ lệ cây giống xuất vườn 75% = 7.500 cây.

1. Nhân công (NC)

TT	Nội dung công việc	Khối lượng	Định mức	Số công (công)	Ghi chú
I	Tạo cây mạ (cây mắm)			35,0	
1	Chuẩn bị mặt bằng gieo cây mạ	50 m ²	125 m ² /công	0,4	QĐ 1136/QĐ-UBND
2	Khai thác, chuẩn bị vật liệu ươm cây mạ	5 m ³	0,5 m ³ /công	10,0	Theo thực tế
3	Lên luống để gieo hạt	27 m ²	25 m ² /công	1,1	QĐ 1136/QĐ-UBND
4	Thu hái trái giống Bần	2,7 kg	18,9 kg/công	0,1	Dòng 4 cột a, QĐ 38
5	Chế biến hạt giống	2,7 kg	10,76 kg/công	0,3	Dòng 9 cột a, QĐ 38
6	Gieo hạt	27 m ²	65 m ² /công	0,4	Dòng 27 cột a, QĐ 38
7	Làm giàn che	50 m ²	30 m ² /công	1,7	Theo thực tế
8	Chăm sóc cây mạ	60 ngày	0,35 công/ngày	21,0	QĐ 1136/QĐ-UBND
II	Tạo cây con			708,2	
1	Chuẩn bị mặt bằng	603,8 m ²	125 m ² /công	4,8	QĐ 1136/QĐ-UBND
2	Làm giàn che	431,3 m ²	30 m ² /công	14,4	Theo thực tế
3	Khai thác, vận chuyển vật liệu đóng bầu	47,8 m ³	0,5 m ³ /công	95,6	Theo thực tế
4	Đập sàng phân chuồng	11,3 m ³	0,78 m ³ /công	14,5	Dòng 18 cột a, QĐ 38
5	Đập sàng phân lân	0,6 m ³	2,07 m ³ /công	0,3	Dòng 19 cột a, QĐ 38
6	Đào trộn hỗn hợp ruột bầu	59,7 m ³	1,77 m ³ /công	33,7	Dòng 20 cột a, QĐ 38
7	Đóng bầu và xếp luống	256 m ²	6,0 m ² /công	42,7	Theo thực tế
8	Nhổ và xử lý cây mạ	10.000 cây	2.500 cây/công	4,0	QĐ 1136/QĐ-UBND
9	Cấy cây vào bầu	256 m ²	25,0 m ² /công	10,2	Theo thực tế
10	Tưới nước (10 lần/tháng)	48.640 m ²	1.750 m ² /công	27,8	Dòng 41, QĐ 38
11	Tưới thúc (20 ngày tưới 1 lần)	6.144 m ²	320 m ² /công	19,2	Dòng 43 cột a, QĐ 38
12	Phun thuốc trừ sâu, bệnh (1 lần/tháng)	5.376 m ²	180 m ² /công	29,9	Dòng 45 cột a, QĐ 38
13	Chăm sóc cây con (nhổ cỏ, phá váng, đào bầu, cắt rễ)				
-	Thời gian 2-4 tháng	256 m ²	6,54 m ² /công	39,1	Dòng 49 cột c, QĐ 38
-	Thời gian 4-21 tháng (cứ 2 tháng 1 lần) = 8 lần x 256m ²	2.048 m ²	5,72 m ² /công	358,0	Dòng 50 cột c, QĐ 38
14	Xuất cây để trồng	7.500 cây	1.000 cây/công	7,5	QĐ 1136/QĐ-UBND
15	Dọn vệ sinh vườn ươm	653,8 m ²	100 m ² /công	6,5	QĐ 1136/QĐ-UBND
	Tổng cộng (I + II)			743,2	

- Chi phí nhân công (NC): 743,2 công x 153.577 đồng/công = 114.138.426 đồng.
- Đơn giá nhân công cho 1 cây giống Bần trắng đủ tiêu chuẩn xuất vườn: 114.138.426 đồng/7.500 cây = 15.218 đồng/cây giống.

2. Vật liệu (VL)

TT	Các loại vật tư	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Vật tư tạo cây mạ (cây mầm)				1.795.000
1	Lưới nylon bao quanh (cao 0,5m, mắt 2a=8mm)	m	30 x 50%	50.000	750.000
2	Giàn che (sử dụng 2 tháng)				
-	Trụ gỗ (Φ12, dài 3 mét)	trụ	9 x 50%	70.000	315.000
-	Tre cây làm giàn che	cây	8	60.000	480.000
-	Lưới nylon làm mái che	m ²	50 x 50%	10.000	250.000
II	Vật tư tạo cây con				48.093.000
1	Túi bầu (25x30 cm)	kg	110	50.000	5.500.000
2	Lưới nylon bao quanh (cao 0,5m, mắt 2a=8mm)	m	150	50.000	7.500.000
3	Phân chuồng	kg	7.910	700	5.537.000
4	Phân lân Lâm Thao	kg	1.080	3.050	3.294.000
5	Phân NPK bón thúc	kg	24	14.000	336.000
6	Thuốc trừ sâu, bệnh các loại				
-	Benlat (gói 100g)	gói	1	22.000	22.000
-	Pardan 10G 380	chai	5	55.000	275.000
-	Vicben-C50	chai	8	25.000	200.000
-	Fastac 5EC	gói	18	10.000	180.000
-	Thiodan (100cc)	chai	5	25.000	125.000
-	Dacomín (75W) 100g/gói	gói	8	8.000	64.000
7	Bình phun thuốc	bình	4	250.000	1.000.000
8	Thùng tưới ô rôa	đôi	4	200.000	800.000
9	Máy bơm nước Dong Feeng 16 HP (sử dụng cho 4 năm)	máy	1 x 50%	10.900.000	5.450.000
10	Dầu diezen 0,05S (3lít/lần bơm) = 3x10x19	lít	570	22.550	12.853.500
11	Giàn che (sử dụng 3 tháng)				
-	Trụ gỗ (Φ12, dài 3 mét)	trụ	32 x 50%	70.000	1.120.000
-	Tre cây làm giàn che	cây	28	60.000	1.680.000
-	Lưới nylon làm mái che	m ²	431,3 x 50%	10.000	2.156.500
	Tổng cộng				49.888.000

- Chi phí vật liệu (VL): 49.888.000 đồng.
- Đơn giá vật liệu cho 1 cây giống Bần trắng đủ tiêu chuẩn xuất vườn:
49.888.000 đồng / 7.500 cây = **6.652 đồng/cây giống**.

3. Đơn giá cho 1 cây giống Bần trắng đủ tiêu chuẩn xuất vườn

Đơn giá cho 1 cây giống Bần trắng đủ tiêu chuẩn xuất vườn = 15.218 đồng/cây + 6.652 đồng/cây = 21.870 đồng/cây, làm tròn **21.900 đồng/cây**.

II. Cây Mắm trắng (*Avicennia alba*)

Khối lượng tính toán cho 10.000 cây gieo ươm tại vườn, tỷ lệ cây giống xuất vườn 75% = 7.500 cây.

1. Nhân công (NC)

TT	Nội dung công việc	Khối lượng	Định mức	Số công (công)	Ghi chú
I	Thu hái và chế biến trái giống			7,2	
1	Thu hái trái giống Mắm	50 kg	18,9 kg/công	2,6	Dòng 4 cột a, QĐ 38
2	Chế biến trái giống	50 kg	10,76 kg/công	4,6	Dòng 9 cột a, QĐ 38
II	Tạo cây con			763,0	
1	Chuẩn bị mặt bằng	603,8 m ²	125 m ² /công	4,8	QĐ 1136/QĐ-UBND
2	Làm giàn che	431,3 m ²	30 m ² /công	14,4	Theo thực tế
3	Khai thác, vận chuyển vật liệu đóng bầu	47,8 m ³	0,5 m ³ /công	95,6	Theo thực tế
4	Đập sàng phân chuồng	11,3 m ³	0,78 m ³ /công	14,5	Dòng 18 cột a, QĐ 38
5	Đập sàng phân lân	0,6 m ³	2,07 m ³ /công	0,3	Dòng 19 cột a, QĐ 38
6	Đào trộn hỗn hợp ruột bầu	59,7 m ³	1,77 m ³ /công	33,7	Dòng 20 cột a, QĐ 38
7	Đóng bầu và xếp luống	256 m ²	6,0 m ² /công	42,7	Theo thực tế
8	Gieo hạt vào bầu	10.000 bầu	2.500 bầu/công	4,0	Theo thực tế
9	Tưới nước (10 lần/tháng)	58.880 m ²	1.750 m ² /công	33,6	Dòng 41, QĐ 38
10	Tưới thúc NPK (20 ngày tưới 1 lần)	7.680 m ²	320 m ² /công	24,0	Dòng 43 cột a, QĐ 38
11	Phun thuốc trừ sâu, bệnh (1 lần/tháng)	5.888 m ²	180 m ² /công	32,7	Dòng 45 cột a, QĐ 38
12	Chăm sóc cây con (nhổ cỏ, phá váng, đảo bầu, cắt rễ)				
-	Thời gian dưới 2 tháng	256 m ²	35 m ² /công	7,3	Dòng 48 cột a, QĐ 38
-	Thời gian 2- 4 tháng	256 m ²	6,54 m ² /công	39,1	Dòng 49 cột c, QĐ 38
-	Thời gian 4-24 tháng (cứ 2 tháng 1 lần) = 9 lần x 256m ²	2.304 m ²	5,72 m ² /công	402,8	Dòng 50 cột c, QĐ 38
13	Xuất cây để trồng	7500 cây	1.000 cây/công	7,5	QĐ 1136/QĐ-UBND
14	Dọn vệ sinh vườn ươm	603,8 m ²	100 m ² /công	6,0	QĐ 1136/QĐ-UBND
	Tổng cộng (I + II)			770,2	

- Chi phí nhân công (NC): $770,2 \text{ công} \times 153.577 \text{ đồng/công} = 118.285.005 \text{ đồng}$.
- Đơn giá nhân công cho 1 cây giống Mắm trắng đủ tiêu chuẩn xuất vườn:
 $118.285.005 \text{ đồng} / 7.500 \text{ cây} = \mathbf{15.771 \text{ đồng/cây giống}}$.

2. Vật liệu (VL)

TT	Các loại vật tư	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Túi bầu (25x30 cm)	kg	110	50.000	5.500.000
2	Lưới nylon bao quanh (cao 0,5m, mắt 2a=8mm)	m	150	50.000	7.500.000
3	Phân chuồng	kg	7.910	700	5.537.000
4	Phân lân Lâm Thao	kg	1.080	3.050	3.294.000
5	Phân NPK bón thúc	kg	30	14.000	420.000
6	Thuốc trừ sâu, bệnh các loại				
-	Benlat (gói 100g)	gói	1	22.000	22.000
-	Pardan 10G 380	chai	5	55.000	275.000
-	Vicben-C50	chai	8	25.000	200.000
-	Fastac 5EC	gói	18	10.000	180.000
-	Thiodan (100cc)	chai	5	25.000	125.000
-	Dacomín (75W) 100g/gói	gói	8	8.000	64.000
7	Bình phun thuốc	bình	4	250.000	1.000.000
8	Thùng tưới ô rôa	đôi	4	200.000	800.000
9	Máy bơm nước Dong Feeng 16 HP (sử dụng cho 4 năm)	máy	1 x 50%	10.900.000	5.450.000
10	Dầu diezen 0,05S (3lít/lần bơm) = 3x10x23	lít	690	22.550	15.559.500
11	Giàn che (sử dụng 3 tháng)				
-	Trụ gỗ (Φ12, dài 3 mét)	trụ	32 x 50%	70.000	1.120.000
-	Tre cây làm giàn che	cây	28	60.000	1.680.000
-	Lưới nylon làm mái che	m ²	431,3 x 50%	10.000	2.156.500
	Tổng cộng				50.883.000

- Chi phí vật liệu (VL): 50.883.000 đồng.
- Đơn giá vật liệu cho 1 cây giống Mắm trắng đủ tiêu chuẩn xuất vườn:
 $50.883.000 \text{ đồng} / 7.500 \text{ cây} = 6.784 \text{ đồng/cây giống}$.

3. Đơn giá cho 1 cây giống Mắm trắng đủ tiêu chuẩn xuất vườn

Đơn giá cho 1 cây giống Mắm trắng đủ tiêu chuẩn xuất vườn = 15.771 đồng/cây + 6.784 đồng/cây = 22.555 đồng/cây, làm tròn **22.600 đồng/cây**.